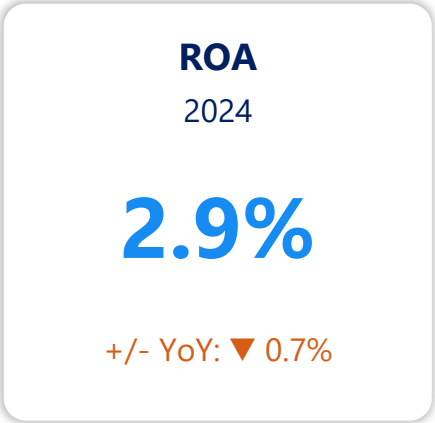
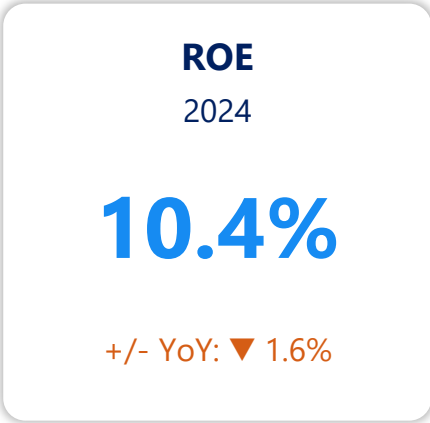
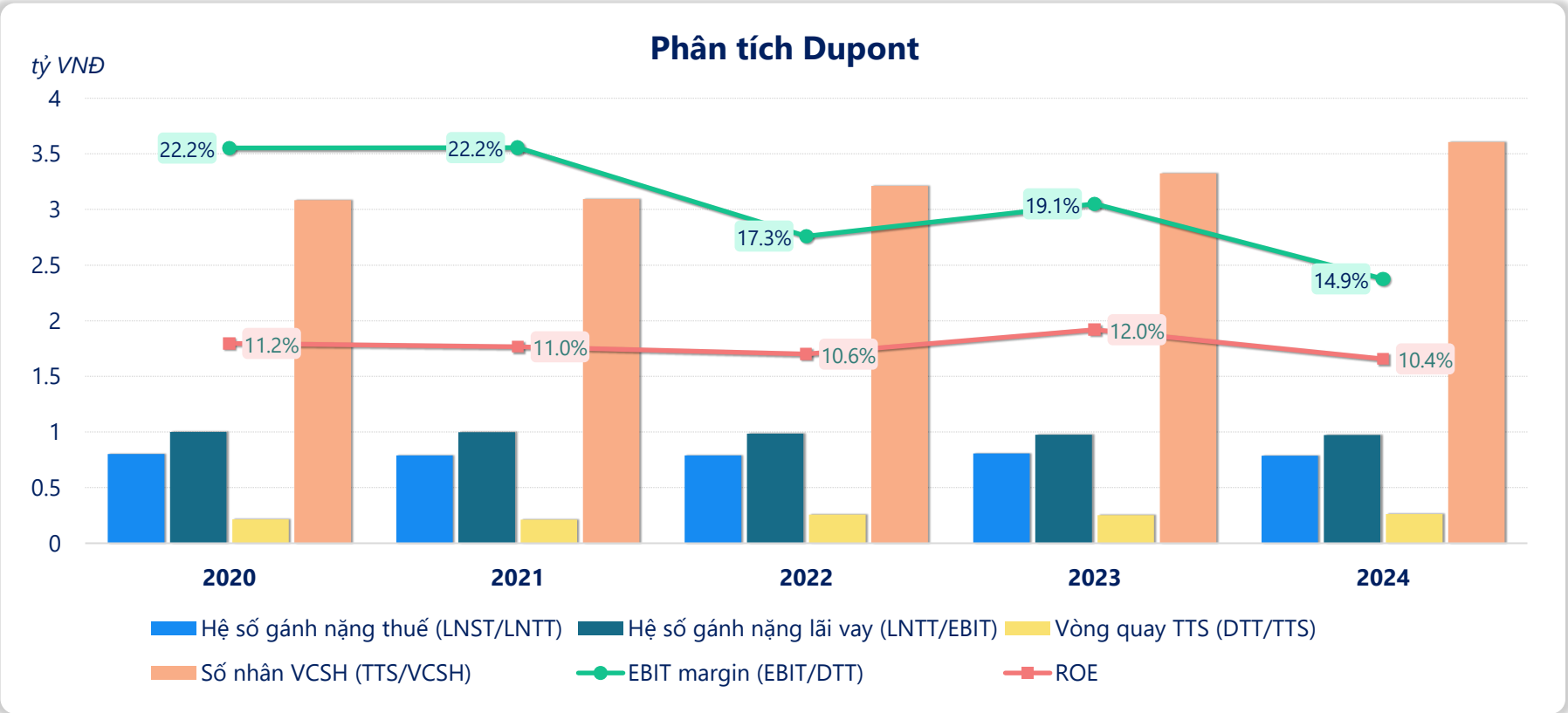
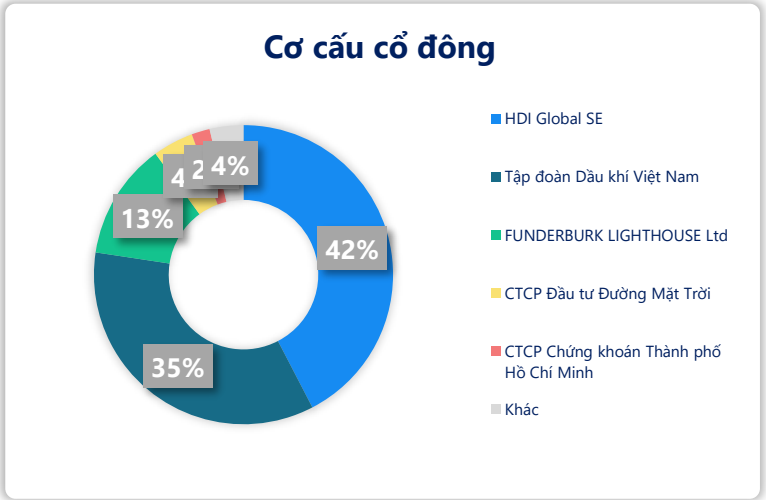


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

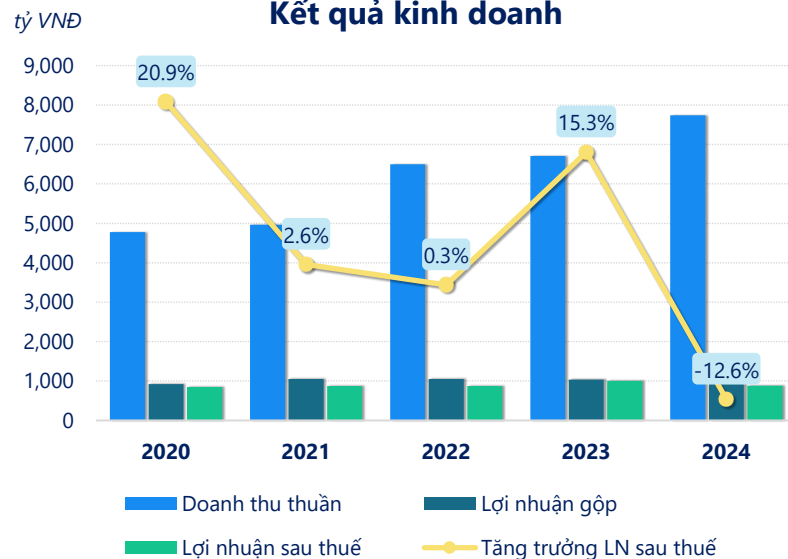
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		61,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		42,059 - 63,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		14,289
Số lượng CPLH (CP)		234,241,867
KLGD BQ 20 phiên (CP)		181,785
Sở hữu nước ngoài		57.7%
Beta		0.73
EPS		3,631
P/E		16.8

	YTD	1T	3T	6T
PVI		21.3%	34.4%	14.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP PVI (HNX: PVI)

Kết quả kinh doanh

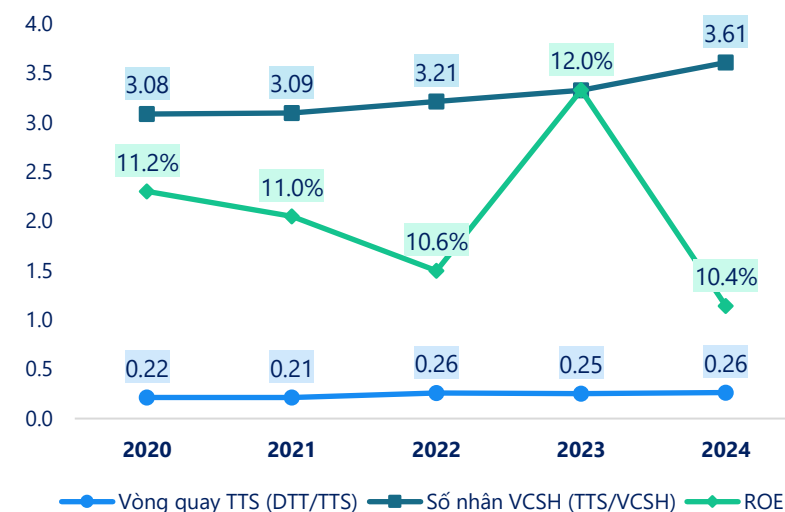


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **14.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

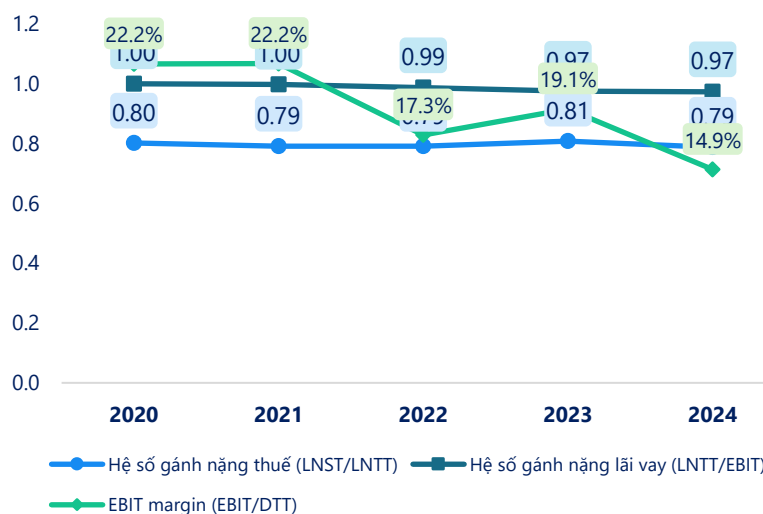
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PVI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.3%** đạt **7,738** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.6%** chỉ còn **879.6** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



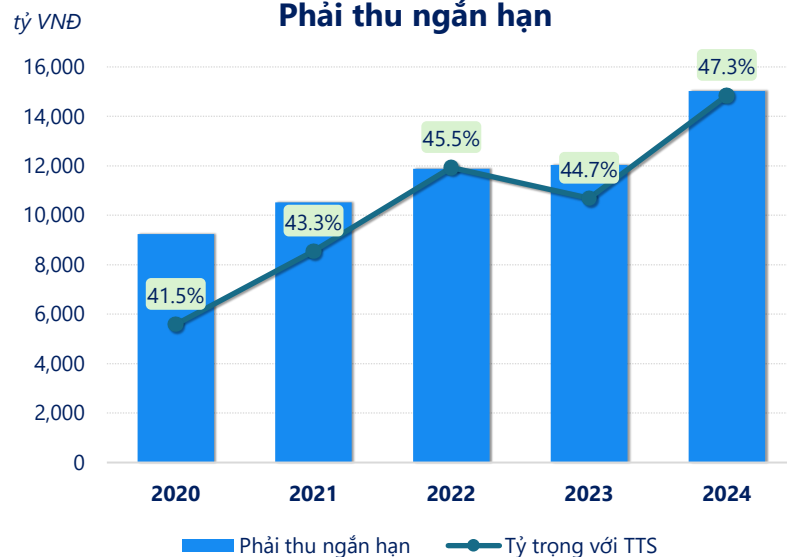
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.26**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.61** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP PVI (HNX: PVI)

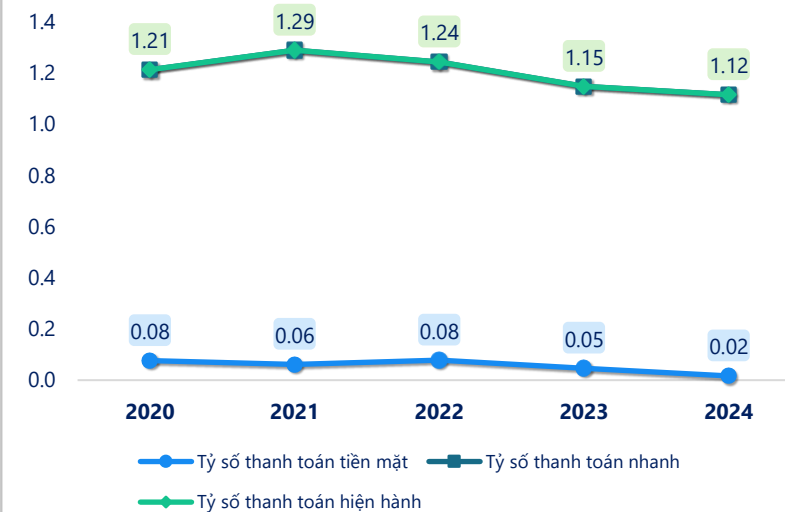
Phải thu ngắn hạn



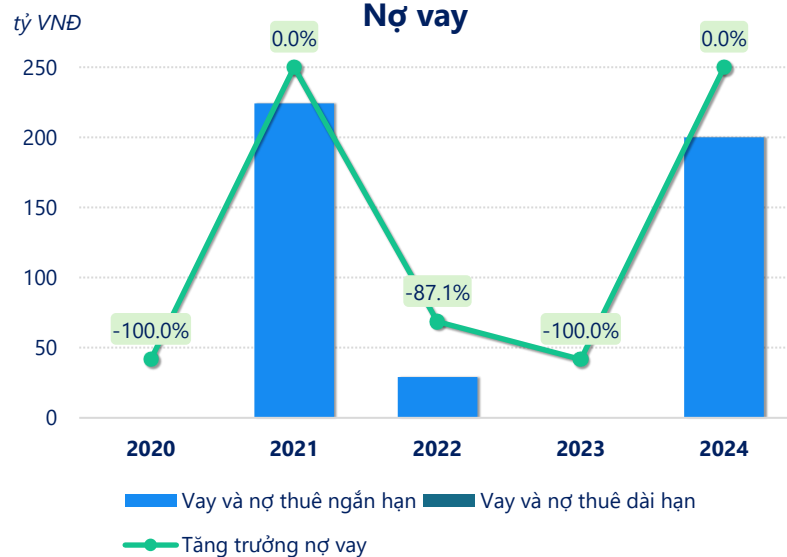
Hàng tồn kho



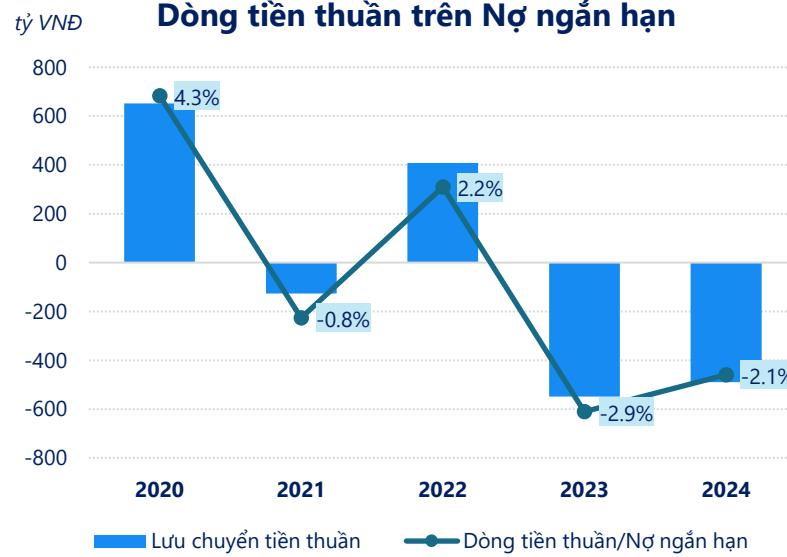
Chỉ số thanh khoản



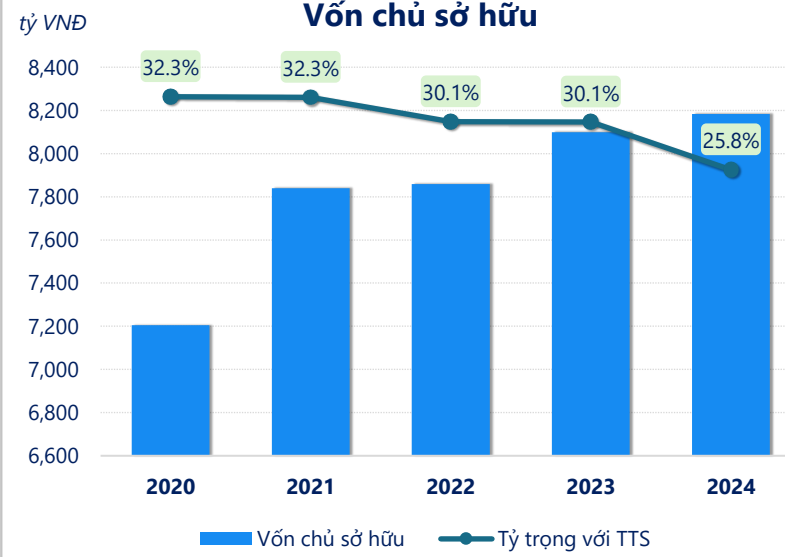
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	31,753	26,943	17.9%
Tài sản ngắn hạn	25,886	21,466	20.6%
Tiền và tương đương tiền	389	877	-55.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,671	7,876	22.8%
Phải thu ngắn hạn	15,006	12,038	24.7%
Hàng tồn kho	2.98	1.48	102%
Tài sản ngắn hạn khác	818	674	21.3%
Tài sản dài hạn	5,867	5,476	7.1%
Phải thu dài hạn	35.6	31.5	13.1%
Tài sản cố định	328	354	-7.5%
Bất động sản đầu tư	754	785	-4.0%
Tài sản dở dang	0.20	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4,659	4,205	10.8%
Tài sản dài hạn khác	90.8	101	-9.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23,562	18,843	25.0%
Nợ ngắn hạn	23,455	18,698	25.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	200	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4,060	3,186	27.4%
Nợ dài hạn	108	146	-26.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,191	8,099	1.1%
Vốn chủ sở hữu	8,191	8,099	1.1%
Vốn điều lệ	2,342	2,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,776	4,967	6,495	6,709	7,738
Giá vốn hàng bán	3,858	3,913	5,440	5,671	6,785
Lợi nhuận gộp	919	1,054	1,055	1,039	953
Doanh thu HĐTC	828	855	942	1,330	1,321
Chi phí TC	59.6	117	239	397	446
Chi phí lãi vay	0.85	2.69	15.9	32.9	31.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	624	679	660	728	714
LN thuần từ HĐKD	1,063	1,113	1,098	1,244	1,114
Lợi nhuận khác	-3.11	-11.7	7.14	2.63	3.33
LN trước thuế	1,060	1,101	1,105	1,246	1,118
Lợi nhuận sau thuế	849	871	873	1,007	880
LNST của CĐ cty mẹ	807	830	834	957	843

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	318	-525	1,072	1,576
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,295	-483	1,934	-872	-1,511
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-762	38.3	-1,002	-749	-554
Tiền đầu kỳ	493	1,144	1,015	1,424	877
Lưu chuyển tiền thuần	652	-127	408	-549	-489
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.69	-1.94	0.87	2.09	1.01
Tiền cuối kỳ	1,144	1,015	1,424	877	389